CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

AASCN

Số : 142 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22/03/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc	**Kiểm toán viên**
(Stamp: M.S.D.N: 030524... C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH)	
Nguyễn Thị Lan	**Nguyễn Hồng Nga**
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV	Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. Tài sản ngắn hạn	100		**204.369.578.576**	**125.970.900.127**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	**117.866.105.291**	**56.779.791.115**
1. Tiền	111		50.077.869.996	29.905.318.293
2. Các khoản tương đương tiền	112		67.788.235.295	26.874.472.822
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	**213.990**
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		-	213.990
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**33.977.825.049**	**27.544.807.628**
1. Phải thu khách hàng	131		32.118.988.811	26.289.186.794
2. Trả trước cho người bán	132		817.978.097	775.992.234
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.02	1.040.858.141	479.628.600
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	**42.146.439.660**	**29.766.785.963**
1. Hàng tồn kho	141		42.146.439.660	31.057.936.513
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.291.150.550)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**10.379.208.576**	**11.879.301.431**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	437.545.979
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.131.219.115	8.889.235.540
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	3.247.989.461	2.552.519.912
B. Tài sản dài hạn	200		**27.623.602.690**	**32.166.101.085**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		**27.623.602.690**	**29.833.046.972**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	21.746.426.208	23.675.644.544
- Nguyên giá	222		99.581.831.016	90.634.705.756
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(77.835.404.808)	(66.959.061.212)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	5.877.176.482	5.851.946.064
- Nguyên giá	228		6.274.157.250	6.188.807.250
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(396.980.768)	(336.861.186)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	305.456.364
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	**2.200.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	2.200.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	**133.054.113**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	133.054.113
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**231.993.181.266**	**158.137.001.212**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. Nợ phải trả	300		**150.059.844.026**	**98.886.159.306**
I. Nợ ngắn hạn	310		**150.059.844.026**	**96.577.829.302**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		23.661.621.065	12.958.727.920
3. Người mua trả tiền trước	313		30.115.508.664	19.213.459.705
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.07	14.174.074.887	4.454.390.677
5. Phải trả công nhân viên	315		69.731.662.336	54.453.831.080
6. Chi phí phải trả	316		43.132.827	21.325.434
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.08	6.742.171.781	2.560.097.832
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.591.672.466	2.915.996.654
II. Nợ dài hạn	330		-	**2.308.330.004**
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	2.308.330.004
B. Vốn chủ sở hữu	400		**81.933.337.240**	**59.250.841.906**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	**81.933.337.240**	**59.250.841.906**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41.789.000.000	29.396.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	642.398.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.852.236.176	2.975.229.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.460.070.230	8.460.070.230
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.832.030.834	17.777.144.676
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**231.993.181.266**	**158.137.001.212**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.715.181.330	1.715.181.330
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		2.130.050,47	1.250.525,10
- EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hằng Nga	Vũ Thị Ngát	Hà Văn Duyệt

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**622.171.112.554**	**604.259.164.321**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	**622.171.112.554**	**604.259.164.321**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	**523.358.124.801**	**531.847.093.572**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**98.812.987.753**	**72.412.070.749**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	5.024.995.113	8.212.007.241
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.496.835.058	7.406.720.269
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*810.807.563*	*778.082.085*
8. Chi phí bán hàng	24		7.328.946.758	8.007.850.876
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38.711.636.894	29.958.901.410
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**56.300.564.156**	**35.250.605.435**
11. Thu nhập khác	31	VI.05	2.206.420.386	886.519.853
12. Chi phí khác	32	VI.06	1.878.273	463.659.264
13. Lợi nhuận khác	40		**2.204.542.113**	**422.860.589**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**58.505.106.269**	**35.673.466.024**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.07	11.671.787.980	7.011.015.677
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.08	133.054.113	(133.054.113)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**46.700.264.176**	**28.795.504.460**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	**111.753**	**69.221**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hằng Nga	Vũ Thị Ngát	Hà Văn Duyệt

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2013